



VIỆN VIỆT-HỌC

BAN VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM

Giảng-khoa : ĐẠI-CƯƠNG VỀ VĂN-HỌC VIỆT-NAM

Giáo-sư phụ-trách : Nguyễn Sỹ-Tế

TIẾT 5

VĂN-CHƯƠNG CHỮ NÔM TỪ KHỞI-THỦY ĐẾN HẾT THẾ-KỶ XVI

I. VĂN-HỌC-SỬ

Tiết này xét riêng nền văn-chương chữ Nôm từ khởi-thủy đến hết thế-kỷ XVI. Các sách văn-học-sử thường mệnh-danh thời-kỳ văn-học này là *thời-kỳ thành-lập* hoặc *thời-kỳ phát-thai* của văn-chương bác-học viết bằng chữ Nôm trong lịch-sử văn-học của nước ta. Thời-kỳ mở đầu này tương-ứng với các thế-kỷ XIV – XVI và với các triều-đại cuối nhà Trần, nhà Hậu Lê và nhà Mạc.

1. Bước khởi-thủy (thế-kỷ XIV)

Trước hết, xin nhắc lại bước khởi đầu của nền văn-chương bác-học (thành văn) thể hiện bằng chữ Nôm, kết-thúc một thời-gian dài chìm đắm trong hình-thái văn-chương bình-dân truyền- khẩu.

Chữ Nôm đã được sáng-chế ra từ lâu (xem lại: TIẾT 2: ĐẠI-CƯƠNG VỀ CÁC TRUYỆN NÔM CỔ), nhưng theo sách sử thì phải đợi tới hậu-bán thế-kỷ XIII mới được tác-giả đầu tiên - **Hàn Thuyên** – sử-dụng vào việc trước-tác văn-chương tiếng mẹ đẻ.

Sử chép: mùa thu năm 1282, dưới đời Trần Nhân-Tông (*Tôn*), có Nguyễn Thuyên làm Hình Bộ Thượng-Thư, nhân vụ có con cá sấu (kình-ngư) vào quấy phá ở sông Phú Lương (Nghệ-hà), được nhà vua sai làm một bài văn nôm (tục-truyền là một bài văn-tế) đọc rồi ném xuống sông đuổi con cá đi. Việc thành-công giống như việc Hàn Dũ ở Trung Quốc xưa kia nên nhà vua cho Nguyễn Thuyên đổi họ Nguyễn thành họ Hàn và những luật-tắc của thơ phú đời nhà Đường, Trung-quốc mà Hàn Thuyên đem áp dụng sang làm thơ phú nôm được người sau gọi là Hàn-luật. Ngoài bài văn cá sấu ra, Hàn Thuyên còn làm nhiều bài thơ văn khác cũng bằng chữ nôm, tiếc rằng tất cả những bài đó, kể cả bài văn-tế cá sấu, nay đã thất-lạc hết. Do những sự việc trên, văn-học-sử vẫn kể Hàn Thuyên như là người mở đường cho nền văn-chương bác-học bằng chữ Nôm của nước ta.

Sau Hàn Thuyên, có một số các nhà nho noi gương ông dùng chữ Nôm để trước-tác văn-chương Việt theo phép tắc Trung-quốc. Ba vị còn để lại tên là:

- **Nguyễn Sĩ-Cổ**: tác-giả này kể như sống đồng-thời với Hàn Thuyên (hậu bán thế-kỷ XII), có làm thơ phú bằng chữ Nôm với giọng điệu hài-hước, thường được ví với Đông Phương Sóc, Trung quốc.

- **Chu An:** ông có tên hiệu là Tiêu Ẩn, quê ở Hà-đông, hồi tiền-bán thế-kỷ XIV. Sử chép: ông có soạn ra cuốn *Quốc-Ngữ Thi-Tập* (hiểu theo nghĩa quốc-âm để khỏi trùng với chữ viết mang tên là quốc-ngữ sau này (hậu bán thế-kỷ XIX)).

- **Hồ Quý-Ly:** ông này thoán ngôi nhà Trần, làm vua từ 1400 - 1407, lập kinh-đô ở Thanh-hóa lấy tên là Tây-đô. Ông có làm thơ văn chữ Nôm. Sau này nhà Lê (sau nhà Hậu Trần) lên ngôi, vua Lê Thái-Tôn (1434 - 1442) nghe nói Hồ Quý-Ly có thơ văn bằng chữ Nôm thì sai Nguyễn Trãi đi sao-lục, kết quả cũng được một số bài.

Tất cả các tác-giả trên đây đã thất-lạc hết tác-phẩm. Như vậy, bước khởi-thủy của văn-chương chữ Nôm hãy còn mù-mờ trong bóng tối của thế-kỷ XIV. Tuy-nhiên, sau bài văn cá sấu của Hàn Thuyên (cuối thế-kỷ XIII) đã thất-lạc, nay còn lưu lại một tập thơ Nôm vô-danh khác tục-truyền được làm vào đời Trần Anh-Tôn (đầu thế-kỷ XIV) mà đề-mục là chệ-bai tích “Chiêu-Quân Cống Hồ” ám chỉ việc bà công-chúa Trần Huyền-Trân đã bị nhà vua ép gả cho vua Chiêm-thành. (Tập thơ này được sao-lục đăng trên một tạp-chí thời mới).

Cũng xin nhắc nhở rằng trong lúc văn-chương chữ Nôm còn ở vào thời-kỳ phôi-thai như trên, các nhà nho lúc đó vẫn tiếp-tục làm thơ văn bằng chữ Hán. (Xem TIẾT 3: ĐẠI-CƯƠNG VỀ DÒNG VĂN-HỌC CHỮ HÁN).

2. Thế-kỷ XV - Thơ nôm đời Hồng-Đức

Về lịch-sử quốc-gia, phần đầu của thế-kỷ XV là những năm kéo dài trong loạn-ly và phân-tán của đời nhà Hồ và nhà Hậu Trần (1400 - 1413) tiếp nối bằng mười năm chống Bắc thuộc nhà Minh của Lê Lợi (1414 - 1427). Phần còn lại của thế-kỷ là triều-đại nhà Hậu Lê trong thời-kỳ quốc-gia còn thống-nhất (1428 - 1527).

Về đời Hậu Trần, sử còn truyền-tụng một số bài thơ văn của Trần Quý-Khoách, Nguyễn Biểu liên-quan tới việc nhà vua sai Nguyễn Biểu đi cầu-phong nơi tướng Tàu Trương Phụ mà bị sát hại, kể ra là: bài thơ Trần Quý-Khoách tặng Nguyễn Biểu, bài thơ Nguyễn Biểu họa lại, bài thơ Nguyễn Biểu làm lúc phải ăn tiệc đầu lâu, bài văn-tế của vua Trùng Quang Trần Quý Khoách làm khi hay tin Nguyễn Biểu chết và bài kệ của sư chùa Yên-Quốc ngợi-ca chí-khí của Nguyễn Biểu. (Tìm đọc hai bài đầu trong *Thi-Văn Hợp-Tuyển* của Dương quảng Hàm, trang 48 - 49).

Buổi Lê sơ, tương-truyền có bản Gia-Huấn-Ca của Nguyễn Trãi (1380 - 1442) làm theo thể thơ lục-bát pha lẫn với song-thất lục-bát. Toàn bản gồm sáu bài ca: Day vợ con; Day con ở cho có đức; Day con gái; Vợ khuyên chồng; Day học trò ở cho có đạo; Khuyên học trò chăm học. Ý tứ Nho gia và Dân-tộc phổ-cập; lời thơ bình-dị, nôm-na, đôi khi mượn trong ca-dao tục-ngữ. Ngoài ra, lại có tương-truyền là Nguyễn Trãi có làm một bài thơ tứ-tuyệt hỏi cô bán chiếu và được cô này họa lại nguyên vận, và cô ta chính là nàng Thị Lộ. (Theo dõi: thơ văn chữ Hán của Nguyễn Trãi trong TIẾT 4: ĐẠI-CƯƠNG VỀ NGUYỄN TRÃI).

Trong văn-chương chữ Nôm thế-kỷ XV, quan-trọng hơn cả có thơ của vua Lê Thánh-Tôn (1442 - 1497) hiệu Hồng-Đức (1470 - 1497) cùng với một số quần-thần của ngài. Và triều-đại của ngài được kể là thịnh-trị nhất đời nhà Hậu Lê.

Vua Lê Thánh-Tôn rất chăm lo việc học-hành. Về văn-học, nhà vua lập ra hội Tao-Đàn, chọn 28 vị văn-quan xuất sắc xung vào đó, gọi là nhị-thập-bát tú. Trong hội này, nhà vua là nguyên-súy, *Thân Nhân-Trung* và *Đỗ Nhuận* làm phó nguyên-súy. Vua và bề tôi cùng bàn-luận sách vở và xướng-họa thơ văn. Vua còn sai quần-thần soạn-thảo (bằng chữ Hán): *Ngô Sĩ-Liên* viết bộ *Đại-Việt Sử-Ký Toàn-Thư*; *Thân Nhân-Trung*, *Quách Đình-Bảo*, *Đỗ Nhuận* ... soạn *Thiên-Nam Du Hạ Tập* ghi chép các chế-độ, luật-lệ, sách-cáo ...

Ngoài thơ văn bằng chữ Hán ra, vua Lê Thánh-Tôn và Hội Tao-Đàn của ngài có làm ra một số thơ văn bằng tiếng Nôm. Bên cạnh những bài thơ Nôm của riêng nhà vua, còn có rất nhiều những bài xướng-họa giữa nhà vua và quần-thần trong Hội Tao-Đàn. Người sau thu-thập lại được chừng 300 bài lấy tên là *Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập*. Tập thơ chia ra làm bốn mục: *Thiên Địa Môn*, *Nhân Đạo Môn*, *Phẩm Vật Môn* và *Nhàn Ngâm Chư Phẩm*. Tập thơ viết theo thể thơ thất-ngôn Đường-luật có xen lẫn mấy câu sáu chữ. Ý thơ trang-trọng của các túc-nho, thời thịnh-trị. Lời thơ còn nặng ảnh-hưởng của Hán-văn nên đôi chỗ lạ tai, khó hiểu. Dầu sao, thơ Nôm Đường-luật lúc mới thành-lập cũng ở vào mức khá rồi.

3. Thế-kỷ XVI - Thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm

Vào thế-kỷ XVI, thơ Nôm không còn phong-phú như trong thế-kỷ trước. Tuy-nhiên dưới đời nhà Mạc (nhà Mạc cướp ngôi nhà Lê, làm vua từ 1527 đến 1592, đất nước sau đó lại trở lại dưới quyền cai-trị của nhà Lê), có một nhà thơ tên tuổi luôn thể là một học-giả tài-ba: Nguyễn Bỉnh-Khiêm.

Nguyễn Bỉnh-Khiêm (1491-1585) đậu Trạng-Nguyên (1535), làm quan trong triều được tám năm thì xin về ở ẩn, rồi được phong tước *Trình Quốc Công*, do đó người đời vẫn quen gọi ông là *Trạng Trình*. Ông có tên hiệu là *Bạch-Vân Cư-Sĩ* quê ở tỉnh Hải-dương (Bắc-phần). Khi về ở ẩn (1542), ông xây một cái am để ở, gọi tên là Bạch-Vân am. Ông còn giỏi về khoa lý-số và có tài tiên-tri. Những lời tiên-tri đó được gọi là *Sấm Trạng Trình*. Những lời đó nay đã thất-lạc nhiều, và có một số người sau ông cũng bịa đặt thêm nhiều bài sấm khác khiến những bài của Nguyễn Bỉnh-Khiêm cũng dễ lầm-lẫn là thực hay hư.

Về phần thơ nôm của Nguyễn Bỉnh-Khiêm, hiện nay người ta còn truyền-tụng một tập gọi là *Bạch-Vân Quốc-Ngữ Thi*. Tập thơ gồm non một trăm bài không có đề-mục. Người sau in lại tự ý đặt tên cho từng bài.

Những bài thơ trong tập *Bạch-Vân Quốc-Ngữ Thi* thường vịnh cảnh sống nhàn-tản của người ở ẩn, hoặc nói về thế-thái nhân-tình của một người từng-trải ngụ-ý khuyên-răn người đời. Lời thơ trong những bài nhàn-tản khá phóng-khoáng, thanh-cao, trong những bài khuyên-răn theo khuynh-hướng trào-phúng nhẹ-nhàng, kín-đáo. Cũng như thơ Hồng-Đức, thơ Bạch-Vân làm theo thể thất-ngôn Đường-luật có xen những câu tục-ngôn (xem trong phần Bài tập). Về kỹ-thuật văn-chương thơ Bạch-Vân tuy có dung-dị hơn thơ Hồng-Đức, nhưng thể thơ Đường-luật thất-ngôn vẫn ở vào trạng-thái sơ-khai của loại thơ luật đó, chưa được trau-chuốt và tài-tình như thơ Đường-luật thế-kỷ XIX và sau đó.

Ngoài tập *Bạch-Vân Quốc-Ngữ Thi* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, xin nhắc nhở rằng còn có một số tác-giả làm thơ văn bằng chữ Nôm thời Lê Mạc (thế-kỷ XVI) như: *Đỗ Cận* với bài *Kim-*

Lãng Ký; Nguyễn Hăng với Đại-Đồng Phong Cảnh Phú, Tịch-Cư Ninh Thế Phú; Hoàng Sĩ Khải với Sĩ Bắc Quốc Ngữ Thi Tập, Sĩ Trình Khúc, Tứ Thời Khúc.

II. VĂN-THỂ

Vì đại đa-số thơ hai thế-kỷ XV và XVI được làm theo thể thơ Đường-luật, loại thất-ngôn, nên ta cần am hiểu luật-tắc của thể thơ này trước.

1. **Lai-lich:** Đời nhà Đường (thế-kỷ 7, 8, 9) là thời-kỳ thi ca Trung-hoa đạt tới mức toàn-thịnh với một thể thơ đặc-biệt do các nhà thơ lúc đó cùng nhau lập-thành qui-tắc rất chặt-chẽ (âm, niêm, đối, vận . . .). Tất-nhiên ngoài thơ luật này ra, thơ đời Đường vẫn còn sử-dụng song song loại thơ cổ-phong có quy-tắc nhẹ-nhàng đơn-giản hơn. Ngoài ra, còn có các loại khác đã xuất-hiện từ trước là các loại Hành-khúc và Từ-khúc.

Nhờ thi-pháp phức-tạp và chặt-chẽ, thơ Đường-luật đã đạt tới chỗ tinh-vi của nghệ-thuật thi ca. Cho nên rất nhiều người ưa thích đến nay vẫn còn đăc-dụng và nhiều nhà văn-học thời nay, Đông cũng như Tây, cũng say mê dịch thơ Đường ra tiếng nói của dân-tộc của họ.

Luật-tắc của loại thơ Đường nói trên, như đã nói, được Hàn Thuyên ở nước ta (hậu bán thế-kỷ XIII) đem áp-dụng để làm thơ tiếng Nôm, mở đầu cho dòng văn-chương bác-học thành văn của ta.

2. **Thi-pháp:**

- a) **Số câu trong bài.** Có hai loại: *bát-cú* (8 câu) và *tứ-tuyệt* (4 câu). Đa-số thi-phẩm XV và XVI của ta viết theo thể bát-cú.
- b) **Số chữ trong câu.** Có hai loại: *thất-ngôn* (7 chữ) và *ngũ-ngôn* (5 chữ). Loại thất-ngôn thường được ưa dùng hơn. Thơ thế-kỷ XV và XVI của ta có cho xen những *câu lục-ngôn* vào *bài thất-ngôn*.
- c) **Gieo vần.** Có hai loại vần về phương-diện âm là: *vần bằng* (âm không có dấu hoặc có dấu huyền) và *vần trắc* - rất ít dùng (âm có các dấu còn lại nặng, sắc, hỏi, ngã). Vị-trí như sau (chỉ có vần ở cuối câu tức *cước vận* chứ không có *yêu vận*):
 - Loại *bát cú* có hai cung-cách gieo vần: một là vần ở cuối những câu 1, 2, 4, 6, 8 (5 vần); hai là ở cuối các câu 2, 4, 6, 8 (4 vần).
 - Loại *tứ-tuyệt* cũng có hai cung-cách gieo vần: ở cuối các câu 1, 2, 4 (ba vần) hoặc ở cuối câu 2 và 4 (hai vần).
- d) **Ghép âm.** Rất phức-tạp, xưa phải học thuộc lòng một cách máy móc. Nay ta có thể nhìn thấy ba quy-tắc ghép âm là:
 - Phép đi đôi: dùng từng cặp *âm bằng*, và từng cặp *âm trắc*.
 - Phép đi lần-lượt: cặp *âm bằng* và cặp *âm trắc* lần-lượt nối tiếp nhau kể từ đầu câu.
 - Tránh dùng luôn một lúc ba *âm bằng* hoặc ba *âm trắc* ở cuối câu.

Lấy thí-dụ: Một bài thơ thất-ngôn *luật trắc* với 5 *vần bằng* (ở cuối câu 1, 2, 4, 6, 8). Sau sẽ suy ra những loại thơ khác.

1 TT--BB--TT Bv (vần)

2 BB--TT--TBBv (vần)

- 3 BB--TT--BBT
- 4 TT--BB--TTBv (vần)
- 5 TT--BB--BTT
- 6 BB--TT--TBBv (vần)
- 7 BB--TT--BBT
- 8 TT--BB--TTBv (vần)

Bài thơ có thể theo *luật trắc* như trên (bắt đầu bằng hai âm TT). Ngược lại là bài thơ *luật bằng* như:

Chiều trời bằng-lãng bóng hoàng-hôn . . .

B B -- T T-- T B Bv (bà Huyện Thanh-Quan)

Thế rồi chính câu thơ cũng có luật bằng, luật trắc của nó. Định-nghĩa: câu thơ luật bắt đầu bằng hai âm bằng và ngược lại; hoặc câu thơ *luật bằng* có âm bằng là *âm trội*, chiếm đa số, chẳng hạn câu thơ thất-ngôn luật bằng có 4 âm bằng so với 3 âm trắc (4/3) và ngược lại. Xem sơ đồ trên đây ta thấy: câu 1 luật trắc, câu 2 *luật bằng*, câu 3 *luật bằng*, câu 4 *luật trắc*, câu 5 *luật trắc*, câu 6 *luật bằng*, câu 7 *luật bằng* và câu 8 *luật trắc*.

Cũng trong sơ-đồ trên, thử xem lại cấu-trúc của câu 2: BB--TT--TBBv. Nếu theo phép đi đôi và đi lần-lượt thì phải viết BB--TT--BBBv; như thế câu thơ kết-thúc bằng ba âm bằng, điều này vi-phạm phép tránh 3 đồng-âm B hay T cuối câu. Vậy ta phải đổi âm 5 từ B qua trắc; tuy có 3 âm T nhưng ở giữa câu thì ba âm cuối câu khỏi bị đồng âm bằng để giữ cái mà người ta gọi là sự *điều-hòa âm-hưởng của phần cuối câu thơ (harmonie finale du vers)*.

- e) Phép nhất-tam-ngũ bất luận. Để giảm hạ cái khắt-khe của luật ghép âm trên đây, thi-pháp đưa phép “*nhất-tam-ngũ*” bất-luận theo đó chữ thứ nhất, ba và năm không buộc phải là bằng hay trắc. Thí dụ, thơ Hồng-Đức Quốc-Âm:

Canh một

Dừng-đỉnh trời vừa mọc đầu-tinh,

Ban khi trống một mới thâu-canh.

Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc,

(nhất-bất-luận) *Sườn núi chim gù ẩn lá xanh.*

(nhất-bất-luận) *Tuần điếm kìa ai khua mõ cá.*

Dâng hương nọ kẻ nện chày kinh

(tam-bất-luận) *Nhà nam, nhà bắc đều no mặt,*

Lừng-lẫy cùng ca khúc thái-bình.

Bài thơ không có một “*ngũ-bất-luận*” nào. Ít nhà thơ dùng tới ngũ-bất-luận. Và giả thử muốn dùng ngũ-bất-luận, vẫn phải tôn-trọng luật tránh ba đồng-âm cuối câu bắt đầu bằng chữ thứ 5.

Để nhấn mạnh ý-nghĩa giảm hạ của phép “*nhất-tam-ngũ*” bất luận, người ta lại nói thêm: Nhi, tứ, lục phân-minh tức là chữ thứ 2, 4 và 6 phải tuân thư-luật ghép âm nguyên-thủy.

- f) Phép hòa-thanh. Đi sâu vào các âm, người ta còn phân-biệt độ cao thấp nhỏ hơn là các thanh. Âm bằng có 2 thanh là thanh chìm (có dấu huyền) và thanh nổi (không có dấu) gọi bằng Hán-tự là “*trầm-bình-thanh*” và “*phù-bình-thanh*”. Để đơn-giản

hóa, ta nên ghi nhận các thanh của âm trắc theo lối đánh dấu của Việt ngữ là: thanh nặng (dấu nặng), sắc, hỏi, ngã (4 thanh).

Chỉ có luật ghép âm là bó buộc, còn thanh thì tùy-nghĩ. Tuy-nhiên, vẫn có lời khuyên là: trong một câu thơ, các âm bằng phải thay đổi giữa thanh chìm và nổi; các âm trắc trải ra trên 4 thanh nặng sắc hỏi ngã. Thí-dụ, câu đầu của bài Canh Một:

“TT BB TTbV” diễn ra thanh:

?? \ \ . ? o

Trừ khi thi-gia muốn mưu-cầu một hiệu-lực đặc-biệt về nhạc thì không dùng phép hòa-thanh nữa. Thí-dụ, thơ Nguyễn Khuyến: “Ao thu lạnh-lẽo nước trong veo” diễn ra thanh là o o . ~ / o o. Trong câu thơ, 4 âm bằng cùng một thanh nổi mà 3 âm trắc lại được trải ra đủ 3 thanh nặng, ngã và sắc. Câu thơ mưu-cầu sự nhẹ-nhàng, sự thanh-thoát của chiếc ao dưới trời mùa thu.

g. Phép niêm. Đây chỉ là phép đặt thêm ra để bổ-xung và kiểm-soát luật ghép âm. Niêm chỉ là trích cách đối-xứng giữa các câu thơ trong bài và trong câu thơ thất-ngôn giữa chữ 2 và chữ 6.

- Niêm câu. Thí-dụ trên kia, câu đồng luật bằng hay luật trắc niêm với nhau: câu 1 niêm với câu 8 (đồng luật trắc), câu 2 niêm với câu 7 (đồng luật bằng), câu 3 với câu 6, câu 4 với câu 5 (đồng luật trắc).
- Niêm chữ. Trong câu 1, chữ thứ 2 (T, đỉnh) niêm với chữ thứ 6 (T, đầu). Những câu khác cũng thế: chữ thứ 2 niêm với chữ thứ 6.

h. Bố-cục. Bài bát-cú có bố-cục chỉ-định như sau: *Câu 1 - Phá* (đề); *Câu 2 - Thừa* (đề); *Câu 2 và 4 - Thực*; *Câu 5 và 6 - Luận*; *Câu 7 và 8 - Kết*. Hai câu phá và thừa coi như phần vào bài; hai câu Thực trình-bày thực-trạng để giải-thích đầu bài; hai câu Luận bàn rộng và hai câu kết tóm tắt ý-nghĩa để kết-thúc.

i. Phép đối. Đối có đối ý (hai ý đối-lập hoặc song song) và đối lời (hai chữ khác bằng trắc nhau). Vị trí của phép đối trong bài bát-cú là: hai câu Thực đối nhau; hai câu Luận đối nhau. Thí-dụ, bài Canh một trên kia; 2 câu thực:

Đầu nhà khói tỏa lồng sương bạc (luật B) đối với
Sườn núi chim gù ẩn lá xanh (luật T)

3. Chuyển-hóa: Từ thí-dụ trên, ta có thể chuyển thành thơ:

a) Ngũ-ngôn, bằng cách cắt bỏ hai chữ đầu của mỗi câu trong bài thơ thất-ngôn. Và như thế, bài thơ đang luật trắc chuyển thành ngũ-ngôn luật bằng. Và ngược lại. Khi đã thành thơ ngũ-ngôn thì không có phép niêm chữ trong câu nữa. Thí-dụ: Câu 1: chữ 2, B khác chữ thứ 4, T.

b) Tứ-tuyệt, bằng một trong 4 cách:

Lấy 4 câu trên (của bài bát-cú); trong trường-hợp này, 2 câu dưới đối nhau.

- ❖ Lấy 4 câu dưới; trong trường-hợp này 2 câu trên đối nhau.
- ❖ Lấy 4 câu giữa; có 2 câu trên đối nhau và hai câu dưới đối nhau.
- ❖ Lấy 2 câu đầu + 2 câu cuối; không còn phép đối.

Trong 4 phép trên, phép thứ tư được ưa dùng hơn cả.

Lấy 4 bài thơ *Tứ-Thời* của Ngô Chi-Lan (đời Lê Thánh-Tôn): cả 4 bài Xuân, Hạ, Thu, Đông đều là tứ-tuyệt có 2 câu dưới đối nhau:

Xuân

*Khí trời ảm áp đượm hơi dương,
Thấp thoáng lâu đài vẽ ác vàng.
Rèm liễu lú lo oanh hót gió,
Giậu hoa phấp phới bướm châm hương.*

Hạ

*Gió bay bông lựu đổ tơ bời,
Tựa gốc cây đu đưng nhỡn chồi.
Oanh nọ tiếc xuân còn vỗ cánh,
Én kia nhớ cảnh cũng gào hơi.*

Thu

*Gió vàng hiu hắt cảnh tiêu sơ,
Lẻ tẻ bên trời bông nhận thưa.
Giếng ngọc sen tàn bông hết thắm,
Rừng phong lá rụng tiếng như mưa.*

Đông

*Lò sưởi bên mình ngọn lửa hồng,
Giải buồn chén rượu lúc sâu đông.
Tuyết đùn hơi lạnh xông rèm cửa,
Gió phẩy mưa băng giải mặt sông.*

III. GIẢNG-VĂN MẪU

Hạ thử

*Cũng thời đất chở cũng trời che,
Nông nã làm chi bấy hỡ hề!
Khắc khoải đã đau lòng cái cuốc,
Bần khoản thêm tức cật con ve.
Người nằm trướng vóc mờ hôi mướt,
Kẻ hái rau tần nước bọt se.
Nào khúc Nam huân sao chữa gầy,
Chẳng thương bồ liễu phận le te.*
(Hồng-Đức Quốc-Âm)

Bài soạn

1. Xuất-xứ: Rút trong Hồng-Đức Quốc-Âm Thi-Tập, tập thơ xướng họa và ngâm vịnh của vua Lê Thánh-Tôn cùng với bề tôi trong hội Tao-Đàn Nhị-Thập-Bát Tú của nhà vua. Hồng-Đức là niên-hiệu của vua Lê Thánh-Tôn trong khoảng thời-gian 1470 - 1497.

2. Đề-tài: Tả quang-cảnh mùa hè ở trong nước.

3. Thể-tài: Thơ vịnh cảnh theo thể Đường-luật, thất-ngôn, bát-cú, luật bằng (*Cung thời*), 5 vần bằng (*che, hè, ve, se, te*).

4. Bố-cục: Theo luật-tắc:

a) Hai câu đầu (phá và thừa): không-gian không thay đổi, thời-gian mùa hè -- lời kêu than về cái nóng.

b) Hai câu thực (3-4): Hè tác-động mạnh các loài vật, điển-hình là con ve sầu và con chim cuốc.

c) Hai câu luận (5-6): mở rộng qua cảnh sống của con người, chẳng cứ giàu nghèo.

d) Hai câu kết: tiếc lúc không phải mùa hè và, một lần nữa, than phiền cho thân-phận của người yếu kém.

5. Từ-ngữ và chi-tiết: Hà, chữ Hán; hè, tiếng nôm. Thử: nắng, nóng. Nồng-nã: nóng gắt, khó chịu, làm nghẹt thở. Cái cuốc: chim cuốc thường sống ở bờ ao, mùa hè đến kêu ra rả suốt đêm; tên chữ Hán là đỗ-quyên; tục-truyền vua Thục đế xưa mất nước, chết rồi hóa làm con đỗ-quyên ngày đêm kêu không dứt; ngoài ra chim cuốc đồng âm với chữ quốc có nghĩa là nước (xứ sở). Về sau bà Huyện Thanh-Quan chơi chữ đồng-âm để ám-chỉ việc cuốc kêu như nhớ nước: *Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc*. Ve: tên đầy đủ là ve sầu, một thứ con bọ sống trên cành cây cao, mùa hè hát triền miên đến lúc chết khô để lại xác. Trương: màn che; Vóc: một thứ lụa (ám chỉ cảnh nhà giàu). Rau tần: một thứ bèo lớn sinh sôi nổi trên mặt nước, dùng làm thứ rau ăn cho người nghèo. Nước bot se: nước miếng cạn, khô lại. Nam huân: chữ dùng trong một khúc-ca của vua Thuấn nhan-đề là *Nam-phong ca* có nội-dung ca-ngợi gió Nam đem lại sự ấm-no, an-lành cho người dân; hai câu nói rõ ý-tứ đó là: *Nam-phong chi huân hề, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hề! Nam-phong chi thời hề, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hề!* Nghĩa là: *Gió Nam đầm ấm chừ, có thể giải-tỏa nỗi giận hờn của dân ta! Gió Nam thuận-hòa chừ, có thể tạo thêm được của cải cho dân ta!* Bồ-liễu: tên một thứ cây liễu, loại thủy-dương; cây này mảnh giẻ, lá mau rụng nên thường lấy chữ bồ-liễu để chỉ người đàn bà vốn yếu đuối và rộng ra chỉ mọi lớp nhân-sinh ốm yếu, xác-xơ.

6. Bình-luận: a) Nội-dung chứa đựng những ý-tứ và cảm-xúc bình-dị của dân-gian chối bỏ mùa hè, mùa của nắng như thiêu, như đốt làm mệt mỏi từ người giàu đến kẻ nghèo, và kết-thúc bằng một ước-mơ cũng bình-dị là mong có một cơn gió Nam đem lại sự mát-mẻ, an-lành cho thân-phận những ai là bồ-liễu.

b) Hình-thức cũng đơn-sơ, mộc-mạc, trực-ngôn, gần như thuần-túy Nôm, ngoại trừ câu 6 với chữ rau tần và hai câu-kết với chi-tiết Nam huân và bồ-liễu mượn của Tàu nhưng cũng dễ hiểu. Về thi-pháp: 5 vần bằng gieo rất chỉnh (*che, hè, ve, se, te*); phép đối trong hai câu *thực* và hai câu *luận* cũng khá chỉnh.

Kết-luận: Một bài thơ luật khá chỉnh, với nội-dung và hình-thức dung dị, tự-nhiên dễ hiểu và dễ cảm, khả-dĩ tiêu-biểu cho thơ luật trong bước đầu của thời-kỳ thành-lập trong văn-học-sử của nước ta, chưa bỏ xa văn-chương dân-gian là bao nhiêu nhưng cũng báo trước được những bước kế tiếp thành-đạt hơn của văn-chương bác-học về sau đó.

Bài tập

- I. Thử soạn một bài giảng cho thi-phẩm sau đây của Nguyễn Bình Khiêm (kể cả mục giới-thiệu tác giả):

Vui cảnh nhàn

Lộ là thành-thị, lộ lâm-toàn (tuyền)

Được thú thì hơn, miễn phận nhàn!

Hai câu 6 chữ [*Vung, bất-tài nên kém ban,*
Già, vô-sự ấy là tiên.
Đồ-thư một quyển, nhà làm cửa,
Phong-nguyệt năm hồ, khách nổi thuyền.
Dù nhẩn chê khen, dù miệng thế.
Cơ-mẫu Tạo-hóa mặc tự-nhiên!

(Bạch-Vân Quốc-Ngũ Thi)

- II. Trong nền văn-học chữ Nôm xưa, văn xuôi ở trong thế kém xút đối với văn vần. Nhận xét đó có đúng không? Tại sao? Còn ngày nay?
- III. Tập làm hai câu thơ thất-ngôn đối nhau như hai câu *thực* hoặc hai câu *luận* của bài thơ luật bát-cú. Nếu viết câu trên theo *luật trắc* thì câu dưới phải *luật bằng* và hai câu quy về một mối trong nội-dung; và ngược lại theo sơ-đồ dưới đây:

Sơ-đồ 1:	TT -- BB -- BTT	(luật trắc)
	BB -- TT -- TBB	(luật bằng)
Sơ-đồ 2:	BB -- TT -- BBT	(luật bằng)
	TT -- BB -- TTB	(luật trắc)

Hoặc lấy bài *Canh một* trên kia (2 câu *thực* hoặc 2 câu *luận*) làm mẫu cụ thể.

■ ■

